

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

Số 10 /BCTC-PVTS

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A-Tài sản ngắn hạn	100		220,244,352,631	227,134,595,371
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		756,428,022	1,279,137,919
1. Tiền	111	V1	756,428,022	1,279,137,919
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		215,656,521,797	220,336,359,016
1. Chứng khoán kinh doanh	121		238,306,577,238	239,373,706,238
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-196,428,806,039	-196,434,806,039
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	173,778,750,598	177,397,458,817
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-19,279,375,075	-17,548,761,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	73,138,475,329	74,201,735,329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,401,156,600	19,956,187,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	30,233,296,396	30,350,620,515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-143,052,303,400	-142,057,305,567
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17,719,946,134	17,673,824,800
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17,719,946,134	17,673,824,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,390,831,753	5,394,035,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	33,106,162	48,852,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,542,696	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5,345,182,895	5,345,182,895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		67,177,523,577	71,222,755,023
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000	15,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,000,000	15,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		148,909,086	36,060,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	30,909,086	36,060,602
- Nguyên giá	222		1,057,566,546	1,057,566,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,026,657,460	-1,021,505,944
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	118,000,000	
- Nguyên giá	228		118,000,000	87,347,150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-87,347,150
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	66,813,450,000	71,144,830,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71,013,450,000	71,144,830,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4,200,000,000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		200,164,491	26,864,421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	200,164,491	26,864,421
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		287,421,876,208	298,357,350,394
C-Nợ phải trả	300		429,215,346,244	434,520,269,114
I- Nợ ngắn hạn	310		358,201,896,244	363,375,439,114
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	97,339,554,364	97,539,752,765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	138,571,495	237,611,318
4. Phải trả người lao động	314		101,997,509	446,624,210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	276,872,575	102,373,393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	260,393,006,145	265,097,183,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-48,105,844	-48,105,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		71,013,450,000	71,144,830,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	71,013,450,000	71,144,830,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		-141,793,470,036	-136,162,918,720
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	-141,793,470,036	-136,162,918,720

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,051,994,155	2,051,994,155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,025,997,077	1,025,997,077
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-444,871,461,268	-439,240,909,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-455,317,380,949	-455,317,380,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,445,919,681	16,076,470,997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		287,421,876,208	298,357,350,394

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Trịnh Thị Thanh

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2024

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Bá Trường

1817
CÔNG TY
HÀNG
G MẠI
DẦU
T NẠI
H - T.F

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,947,449,733	7,264,135,735	42,691,518,238	7,269,237,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,947,449,733	7,264,135,735	42,691,518,238	7,269,237,221
4. Giá vốn hàng bán	11		5,771,508,755	6,875,434,951	40,406,578,183	6,875,434,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		175,940,978	388,700,784	2,284,940,055	393,802,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		667,328,238	310,610,289	1,569,563,592	1,337,039,875
7. Chi phí tài chính	22		4,200,127,999	163,916,669	4,224,240,392	183,081,846
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		121,973,186	79,920,000	252,504,812	79,920,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,105,685,886	18,993,492,302	-11,048,113,364	20,847,804,397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26+27+28+29+30))	30		-5,584,517,855	-18,538,017,898	10,425,871,807	-19,379,964,098
11. Thu nhập khác	31		29,480,654	2,777,778	155,323,251	7,754,315
12. Chi phí khác	32		75,514,115	424,060,904	135,275,377	428,619,555
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-46,033,461	-421,283,126	20,047,874	-420,865,240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-5,630,551,316	-18,959,301,024	10,445,919,681	-19,800,829,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-5,630,551,316	-18,959,301,024	10,445,919,681	-19,800,829,338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2024



GIÁM ĐỐC

Lê Bá Trường

Trình Thị Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5,630,551,316)	(18,959,301,024)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4,588,787,370	17,864,035,939
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,151,516	5,151,516
03	- Các khoản dự phòng		5,188,997,833	17,884,023,174
04	mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(605,361,979)	(25,138,751)
08	vốn lưu động		(1,041,763,946)	(1,095,265,085)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		723,072,623	27,986,346,431
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46,121,334)	-
11	thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,304,922,870)	(40,775,832,094)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(157,553,568)	(7,205,751)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1,067,129,000	20,581,294,000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,760,160,095)	6,689,337,501
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	hạn khác		(118,000,000)	
22	dài hạn khác		1,818,186	2,777,778
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,397,025,567)	(23,000,000,000)
24	khác		8,015,733,786	22,000,000,000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131,380,000	136,160,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		603,543,793	22,360,973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,237,450,198	(838,701,249)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(522,709,897)	5,850,636,252
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,279,137,919	2,097,126,741
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		756,428,022	7,947,762,993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2024
Giám đốc

Trịnh Thị Thanh



GIÁM ĐỐC
Lê Bá Trường